

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HN**

Bản án số: **327/2021/DS-PT**

Ngày: 27/09/2021

V/v: *Kiện đòi tài sản.*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thu Hồng.

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Toàn Giang,

Bà Trần Thị Thu Nam.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hương Lan- Thư ký Toà án nhân dân thành phố HN.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Ngoan - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 07 năm 2021 và ngày 27 tháng 09 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố HN xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 231/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 07 năm 2021, về việc: “*Kiện đòi tài sản*”.

Do bản án sơ thẩm số 52/2021/DS-ST ngày 05/05/2021 của Tòa án nhân dân quận Đ Đ, thành phố HN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 280/2021/QĐ-PT ngày 28/06/2021; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 532/TB-DS ngày 15/07/2021; Thông báo về việc mở lại phiên tòa số 589/TB-DS ngày 21/09/2021 của Tòa án nhân dân thành phố HN, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị **N T H**, sinh năm 1991; hộ khẩu thường trú: Số 5 N T T, phường C Đ, quận HK, thành phố HN; Người đại diện theo ủy quyền: Ông N K L và bà P K H; địa chỉ: Tòa nhà T10 Chung cư T C - số 458 phố M K, quận HBT, thành phố HN (*theo giấy ủy quyền ngày 27 tháng 3 năm 2020 lập tại Văn phòng công chứng T T N*).

*Bị đơn:* Bà **L T L P**, sinh năm 1971; hộ khẩu thường trú: Số 4D T Đ T, phường C L, quận Đ Đ, Thành phố HN. Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Ông B Đ Đ, sinh năm 1976; trú tại: Số 4D T Đ T, phường C L, quận Đ Đ, thành phố HN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L T L P: Luật sư P M T - Văn phòng luật sư B M- Đoàn Luật sư thành phố HN.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

**Theo bản án sơ thẩm, nội dung vụ án như sau:**

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn - chị N T H trình bày:

Chị N T H và bà L T L P có mối quan hệ quen biết từ năm 2011 đến năm 2016. Trong suốt quá trình quen biết, thấy bà P là người tử tế nên chị H đã cho bà P vay tiền để làm ăn trong thời gian chờ bà P làm thủ tục vay Ngân hàng. Giữa hai người có mối quan hệ làm ăn, bà P làm trung gian, khi có khách có nhu cầu về Nhân dân tệ, chị và bà P thống nhất tỷ giá quy đổi, bà P cung cấp số tài khoản của người có nhu cầu đồng Nhân dân tệ sau đó nhờ chị H thông qua bên trung gian khác chuyển Nhân dân tệ vào số tài khoản do bà P cung cấp. Ngay sau khi khách bên bà P nhận được tiền, bà P có trách nhiệm thanh toán ngay số tiền Việt Nam đồng tương ứng số Nhân dân tệ mà bên chị H đã chuyển khoản cho khách của bà P. Hình thức trả tiền: Chuyển khoản qua hệ thống internetbanking, có khi thì từ tài khoản của bà P, của chồng bà P hoặc có khi thì đưa tiền mặt.

Từ ngày 01/7/2019 đến ngày 01/8/2019, chị H đã nhiều lần chuyển Nhân dân tệ vào số tài khoản do bà P cung cấp; hình thức chuyển tiền: Chị H chuyển khoản qua hệ thống internetbanking đến số tài khoản nhận tiền do bà P cung cấp; thời gian đó do bà P khó khăn về tài chính nên khát nợ. Mỗi ngày hai bên đều chốt với nhau số tiền bà P còn nợ và hai bên đã chốt số công nợ cuối cùng là 8.621.089.819 đồng. Việc chị H cho bà P nợ tiền không lập thành văn bản nhưng giữa các bên có trao đổi, xác nhận công nợ thông qua tin nhắn viber giữa số điện thoại chị H sử dụng là 0942561991 và số điện thoại của bà P sử dụng là 0934583292; số nợ cộng dồn lại qua các ngày là 8.621.089.819 VNĐ. Cụ thể như sau:

- Ngày 30/6/2019, dư nợ là 15.557.802 VNĐ;
- Ngày 01/7/2019, dư nợ là 1.062.025.795 VNĐ;
- Ngày 02/7/2019, dư nợ là 62.025.795 VNĐ;
- Ngày 03/7/2019, dư nợ là 490.485.490 VNĐ;
- Ngày 04/7/2019, dư nợ là 2.803.507.580 VNĐ;
- Ngày 05/7/2019, dư nợ là 2.006.541.300 VNĐ;
- Ngày 06/7/2019, dư nợ là 2.702.800.763 VNĐ;
- Ngày 07/7/2019, dư nợ là 4.236.884.940 VNĐ;
- Ngày 08/7/2019, dư nợ là 4.323.976.842 VNĐ;
- Ngày 09/7/2019, dư nợ là 4.062.921.905 VNĐ;
- Ngày 10/7/2019, dư nợ là 4.026.802.912 VNĐ;
- Ngày 11/7/2019, dư nợ là 4.243.360.660 VNĐ;
- Ngày 12/7/2019, dư nợ là 4.560.737.000 VNĐ;
- Ngày 13/7/2019, dư nợ là 5.281.688.002 VNĐ;

- Ngày 14/7/2019, dư nợ là 5.283.269.346 VNĐ;
- Ngày 15/7/2019, dư nợ là 5.776.329.463 VNĐ;
- Ngày 16/7/2019, dư nợ là 6.078.109.000 VNĐ;
- Ngày 17/7/2019, dư nợ là 9.212.499.753 VNĐ;
- Ngày 18/7/2019, dư nợ là 8.681.256.000 VNĐ;
- Ngày 19/7/2019, dư nợ là 8.323.277.633 VNĐ;
- Ngày 20/7/2019, dư nợ là 8.639.102.852 VNĐ;
- Ngày 21/7/2019, dư nợ là 8.786.303.137 VNĐ;
- Ngày 22/7/2019, dư nợ là 9.993.534.559 VNĐ;
- Ngày 23/7/2019, dư nợ là 8.711.917.127 VNĐ;
- Ngày 24/7/2019, dư nợ là 8.711.917.127 VNĐ;
- Ngày 25/7/2019, dư nợ là 9.419.275.752 VNĐ;
- Ngày 26/7/2019, dư nợ là 8.578.080.699 VNĐ;
- Ngày 27/7/2019, dư nợ là 8.666.538.894 VNĐ;
- Ngày 28/7/2019, dư nợ là 8.982.294.974 VNĐ;
- Ngày 29/7/2019, dư nợ là 9.683.386.959 VNĐ;
- Ngày 30/7/2019, dư nợ là 8.607.866.523 VNĐ;
- Ngày 31/7/2019, dư nợ là 8.621.089.819 VNĐ;

Chị H nhiều lần đòi tiền nhưng bà P khất lần, bà P xác nhận có việc nợ tiền chị H và sẽ hoàn thiện thủ tục vay Ngân hàng để trả.

Sau ngày 01/8/2019, vì lý do cá nhân chị H có ủy quyền cho bố mẹ đẻ là bà Hương và ông Lân thay mặt chị H đòi nợ bà P nhưng bà P nhiều lần trì hoãn không trả tiền cho chị H. Đến tháng 02/2020, chị H đã đến nhà bà P gặp và yêu cầu bà P trả nợ; tuy nhiên, bà P không xác nhận toàn bộ công nợ và không trả tiền cho chị H.

Tháng 6/2020, chị H đã làm đơn tố cáo bà P ra Công an quận Đ Đ. Tại cơ quan Công an, bà P xác nhận từ ngày 01/7/2019 đến ngày 31/7/2019 có giao dịch tiền với chị H nhưng đã thanh toán đầy đủ trả cho chị H (qua chuyển khoản và trả tiền mặt; bà P khẳng định không nợ H đồng tiền nào). Cơ quan công an đã yêu cầu bà P cung cấp tài liệu chứng cứ về việc trả nợ nhưng bà P không cung cấp được. Ngày 25/9/2020, Công an quận Đ Đ đã ra thông báo số 209 với nội dung không khởi tố vụ án hình sự và chuyển toàn bộ hồ sơ liên quan đến nội dung khởi kiện đến Tòa án nhân dân quận Đ Đ để giải quyết về dân sự theo thẩm quyền.

Nay chị N T H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà L T L P trả lại cho chị số tiền 8.621.089.819 VNĐ.

Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bị đơn - chị L L P không có bản tự khai, không có văn bản trình bày ý kiến, không đến Tòa án.

*Tại bản án sơ thẩm số 52/2021/DS-ST ngày 05/05/2021 của Tòa án nhân dân quận Đ Đ, thành phố HN đã xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N T H đối với bà L T L P.
2. Xác nhận bà L T L P nợ chị N T H số tiền 8.621.089.819 VNĐ (*tám tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu, không trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm mười chín*) đồng.
3. Buộc bà L T L P trả chị N T H số tiền 8.621.089.819 VNĐ (*tám tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu, không trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm mười chín*) đồng.
3. Về án phí: Bà L T L P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 116.621.089 VNĐ (*một trăm mười sáu triệu, sáu trăm hai mươi một nghìn, không trăm tám mươi chín*) đồng.

Hoàn trả chị N T H số tiền tạm ứng án phí 58.300.000 VNĐ đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0015272 ngày 02/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đ Đ, Thành phố HN.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo.

Sau phiên tòa sơ thẩm, ngày 19/05/2021; Tòa án nhân dân quận Đ Đ nhận đơn kháng cáo ngày 18/05/2021 của bà L T L P; bà P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

*Trong quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm,*

*Bà L T L P trình bày:*

Vợ chồng bà là chủ cửa hàng kinh doanh Vàng, bạc mang biển hiệu “Vàng Bạc Đ Đ” tại địa chỉ 4D T Đ T. Trước tháng 3,4/2020, cửa hàng của vợ chồng bà mang biển hiệu “P X”; sau tháng 3,4/2020 đổi biển hiệu “Đ Đ”- Công ty TNHH đầu tư thương mại Đ Đ do chồng bà là giám đốc, ngành nghề kinh doanh là trang sức, vàng bạc.

Bà quen chị H qua bà L (mẹ chồng chị H) từ năm 2016. Khoảng năm 2018, giữa bà và chị H có giao dịch làm ăn chuyển đổi ngoại tệ giữa tiền Việt Nam đồng và Nhân dân tệ với nhau. Hình thức chuyển tiền như sau: Khi bà có khách muốn đổi tiền thì hai bên trao đổi tỷ giá nhân dân tệ, bà đưa tài khoản Nhân dân tệ của khách hàng (đầu mỗi của bà) cho chị H, mỗi mã chuyển tiền là một tài khoản ở Trung Quốc (nhận ngoại tệ) khác nhau. Bà thường dùng các tài khoản đứng tên P D C, B Đ Đ, L T L P, Đ T V, P T H T, H T Y, N V Q để chuyển Việt Nam đồng cho chị H. Ngoài ra, giữa hai bên còn giao nhận tiền mặt. Bên tài khoản nhận của chị H gồm các tài khoản sau: N T H, N K L, N T M, N P A, N M T, L T H và một số tài khoản của khách hàng của chị H (chị H lấy đồng Nhân dân tệ ở đó chuyển đi và bà chuyển vào đó theo yêu cầu của chị H).

Hai bên giao dịch qua số điện thoại đứng tên bà là 0945595588 và số điện thoại thuê bao trả trước đứng tên chồng bà là ông B Đ Đ mang số 0934583292. Tại

số điện thoại 0934583292 có sử dụng viber và đặt tên là "P X" do ông Đ quản lý; số điện thoại này là số điện thoại của cửa hàng; trong đó có vợ chồng bà và các nhân viên của cửa hàng gồm C, V, T, Y, Q cùng sử dụng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, thì cá nhân bà không nợ tiền chị H. Có một số mã chuyển tiền cho chị H thì bà đã thanh toán xong.

Đối với một số tin nhắn từ viber "P X" có nội dung xác nhận nợ, cụ thể: Ngày 07/7/2019 với dư nợ là 4.236.410.000 VNĐ; Ngày 09/7/2019 với dư nợ là 4.062.713.000 VNĐ; Ngày 11/7/2019 với dư nợ là 4.243.359.000 VNĐ; Ngày 14/7/2019 với dư nợ là 5.283.265.000 VNĐ; Ngày 16/7/2019 với dư nợ là 6.078.109.000 VNĐ; Ngày 18/7/2019 với dư nợ là 8.681.256.000 VNĐ **thì bà xác nhận nhắn từ viber "P X"** nhưng không phải bà chốt nợ, còn ai chốt nợ thì đề nghị Tòa án làm rõ người chốt là anh Đ hay các nhân viên là C, V, T, Y, Q.

Ngày 01/8/2019, từ viber "H N" chốt số tiền P X nợ với số tiền là 8.522.215.741 VNĐ; viber P X có hỏi lại là "Có giá tẹ chưa". Sau ngày 01/8/2019, chị H đang vướng vụ án khác tại Q N nên giữa hai bên không tiếp tục giao dịch và bà cũng không chốt số nợ này. Bà cũng không có tin nhắn, điện thoại phản hồi về số tiền chị H đã chốt nợ đối với bà.

Sau 01/8/2019, bà, chồng bà và những người trong cửa hàng P X **không trả thêm cho chị H bất kỳ khoản tiền nào.**

Trong quá trình giao dịch chuyển tiền với chị H có nhiều mã bà đã chuyển VNĐ cho chị H nhưng phía bên Trung Quốc phản hồi không nhận được tiền, cụ thể:

Ngày 26/6/2019, với số tiền 195.000 NDT và 50.000 NDT thì ngày 27/6/2019 bên P X đã chuyển từ tài khoản của bà sang tài khoản N P A số tiền 01 tỷ đồng. Sau đó khách hàng bên Trung Quốc báo lại là chưa nhận được tiền và không đồng ý thanh toán cho bà khoản này. Bà có báo lại bằng điện thoại cho chị H chứ không nhắn tin trên viber. Do khách ở bên Trung Quốc chưa mở tài khoản nên chưa thanh toán cho bà cho nên từ 27/6/2019 cho đến hai bên dừng giao dịch ngày 02/8/2019 bà chưa yêu cầu chị H khấu trừ khoản tiền 01 tỷ đồng.

Ngày 26/7/2019, với số tiền 434.300 NDT trong Vi bằng thể hiện chuyển bằng 05 lần (trang 240 trong Vi bằng), trong số tiền này thì có 270.000 NDT phía bên Trung Quốc không nhận được. Bà đã phản hồi lại qua viber "H N" các tin nhắn tại trang 240 của vi bằng, cụ thể "*khoản này chuyển hôm 26, khách bảo bị khóa*". Đối với khoản tiền này bên P X đã thanh toán xong cho chị H vào tài khoản của ông N K L với số tiền 650.000.000 VNĐ và 335.005.500 VNĐ.

Ngày 27/7/2019, bà giao dịch với chị H để chuyển 8.786.750.000 VNĐ cho nhiều mã khách hàng đổi tiền (10 mã) cho 10 tài khoản Nhân dân tệ bên Trung Quốc nhưng các khách hàng bên Trung Quốc đều phản hồi không nhận được tiền.

Sau ngày 01/8/2019, khách hàng mới phản hồi cho bà thì lúc đó bà không liên lạc được với chị H để thông báo. Đối với các mã giao dịch này thì chị H phải là người chứng minh đã chuyển tiền thành công.

Ngày 30, 31/7/2019, bà giao dịch với chị H để chuyển 08 mã. Tổng số tiền của 05 ngày 26/6; 26, 27, 30, 31/7/2019 là 17.512.359.985 VNĐ. Toàn bộ số tiền này khách hàng bên Trung Quốc không nhận được tiền Nhân dân tệ. Sau ngày 01/8/2019, bà không liên lạc được với chị H, khi liên hệ được với chị H thì bà có nói điện thoại về số tiền hơn 17 tỷ đồng chuyển không được, bà không ghi được cuộc gọi; ngoài ra, bà cũng không nhắn tin hay gửi mail về số tiền này với chị H. Tại Cơ quan Công an giải quyết về việc chị H khởi kiện đòi nợ bà thì Công an không hỏi nên bà cũng không khai về số tiền này.

Bà sẽ có văn bản giải trình, diễn giải đối với các vấn đề của vụ án và giao nộp toàn bộ tài liệu, chứng cứ kèm theo trong hạn 05 ngày kể từ ngày 14/07/2021.

Do sức khỏe yếu, nên bà không có mặt tại Tòa án cấp sơ thẩm. Tại cấp phúc thẩm, bà ủy quyền cho chồng bà là B Đ Đ tham gia phiên tòa và đề nghị Tòa án triệu tập toàn bộ nhân viên của P X đến phiên tòa để làm rõ.

*Tại phiên tòa phúc thẩm,*

*Nguyên đơn - chị N T H trình bày:* Ngày hôm nay, bố chị là ông N K L, chị N T M, chị N P A có nhận được giấy mời của Tòa án đến tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, vì điều kiện công việc nên bố chị và chị M, chị P A không đến tham gia phiên tòa được; đã có ý kiến bằng văn bản nhờ chị chuyển đến Hội đồng xét xử.

Chị vẫn giữ nguyên những ý kiến đã trình bày tại Tòa án. Chị và bà P có quan hệ làm ăn với nhau từ năm 2017 đến ngày 31/07/2019. Cả chị và bà P đều là bên trung gian. Thời gian đầu bà P chuyển tiền Việt Nam đồng trước cho chị; sau đó, bên đối tác của chị sẽ chuyển tiền Nhân dân tệ sang tài khoản của khách do bà P chỉ định. Đến năm 2019, do tin tưởng bà P nên bên chị thường chuyển khoản Nhân dân tệ trước, có hoá đơn là giao dịch thành công. Sau đó, bà P mới thanh toán tiền cho chị để chị trả cho bên trung gian. Giữa chị và bà P sử dụng điện thoại và viber để giao dịch. Chị chỉ giao dịch và chốt mã, chốt tỷ giá với bà P, còn việc bà P cho ai sử dụng chung viber "P X nv2" chị không rõ. Cuối ngày bao giờ chị cũng chốt giao dịch trong ngày bằng điện thoại với bà P; sáng sớm hôm sau chị là người gửi bảng công nợ vào viber "P X nv2". Nếu số liệu chính xác thì thôi, không chính xác thì bà P sẽ đính chính, thỉnh thoảng có lệch số liệu vài chục nghìn, vài trăm nghìn đồng. Ngoài khách hàng là bà P ra, chị còn rất nhiều khách hàng khác; trung bình trong thời gian từ năm 2017 đến 2019 mỗi ngày chị và bà P giao dịch trung bình trên dưới 10 mã dùng rất nhiều tài khoản do hạn mức chuyển khoản mỗi ngày chỉ có giới hạn. Chị đã nộp toàn bộ tài liệu cho Tòa án, chị không thể sao kê tài khoản được vì rất nhiều và thời gian quá lâu và cả chị và bà P đều chỉ là bên trung gian;

tiền bà P nợ là tiền nợ lại chị sau các giao dịch; có xác nhận nợ của bà P sau mỗi ngày.

Trong sổ sách kế toán và tin nhắn thông báo xác nhận nợ của chị đặt đơn vị tính là đồng; trong máy của và tin nhắn xác nhận nợ của viber "P X nv2" thì đặt đơn vị tính là nghìn đồng; giản tiện đơn vị tính: Ví dụ: Ngày 07/7/2019, viber "N H" chốt nợ là 4.236.884.940 VNĐ; nội dung viber "P X nv2" nhắn lại "*Sổ 6/7, mã 1384.73 chốt 334.2 lệch 69k. Sổ 7/7 mã 4058.14 chốt 334.2 lệch 406k. Chốt số nợ H 4.236.410* có nghĩa là mã đôi khối lượng 138.473 NDT chốt giá 3332 VNĐ/NDT; *Chốt số nợ H 4.236.410.000 VNĐ.*

Chị không chấp nhận quan điểm tranh luận của luật sư của bà P, chị khởi kiện đòi tiền bà P đã xác nhận nợ, không tranh chấp hàng chục nghìn giao dịch đã có giữa chị và bà P. Những nhân viên cửa hàng P X tham gia chuyển tiền và xác nhận nợ chỉ là người làm công ăn lương cho bà P nên không thể là người liên quan. Không hề có việc cắt xén chứng cứ vì tin nhắn giữa viber "N H" và viber "P X nv2" từ trước đến nay chị vẫn giữ nguyên chứ không chỉ trong 01 tháng in ra trong Vi bằng, nếu luật sư nói chị cắt xén thì mời luật sư đưa tin nhắn ra để đối chứng. Không hề có việc chị chuyển khoản không thành công vì chỉ sau khi xác nhận chuyển khoản thành công thì hai bên mới xác nhận nợ; tài khoản bị khóa nếu có là tại thời điểm nhất định chứ không đồng nghĩa với việc chưa nhận được tiền.

*Bị đơn - bà L T L P trình bày:* Ngày hôm nay, chồng bà là ông B Đ Đ, các nhân viên của bà là chị Đ T V, Chị P T H T, H T Y, anh N V Q có nhận được giấy mời của Tòa án đến tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, vì điều kiện công việc mọi người đều không đến tham gia phiên tòa được; chỉ có chị H T Y đã có ý kiến bằng văn bản nhờ bà chuyển đến Hội đồng xét xử phúc thẩm.

Vợ chồng bà là chủ hàng vàng P X. Bà giao dịch chuyển tiền với chị H từ năm 2017 trong đó bà chuyển tiền Việt Nam đồng cho chị H; chị H qua một bên trung gian chuyển Nhân dân tệ cho khách hàng của bà. Giao dịch bằng điện thoại và qua viber có nick là "P X nv2" đăng ký bằng số điện thoại 0934583292 đứng tên ông Đ Đ Đ. Trong quá trình đó, có vợ chồng bà và các nhân viên cùng làm việc trên viber được kết nối cùng lúc trên 04 máy tính và 01 điện thoại. Mỗi lần thống nhất tỷ giá thì bà lại gửi tài khoản của khách nhận Nhân dân tệ qua viber; sau khi bà chuyển tiền Việt Nam đồng thành công cho chị H bà cũng chụp hoá đơn chuyển thành công gửi qua viber. Bà xác định là giao dịch chủ yếu là điện thoại, viber chỉ là phương tiện hỗ trợ. Giữa bà và chị H không chốt công nợ bằng văn bản. Bà xác nhận những lần chốt nợ số tiền trên viber giữa nick "P X nv2" và nick "N H" trên các trang 38, 58, 67, 78, 108, 141 của Vi bằng có trong hồ sơ đúng là do viber "P X nv2" chốt nhưng không phải là bà; còn chồng bà hay những nhân viên của bà chốt thì bà không rõ. Hiện nay, số điện thoại 0934583292 vợ chồng bà không còn sử

dụng nữa vì bị mất số điện thoại; toàn bộ dữ liệu nhắn tin bằng viber "P X nv2" nói chung và với chị H đã bị mất nên không có để nộp cho Tòa án được để đối chiếu với vi bằng và dữ liệu gốc trong điện thoại của chị H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Đ đã xác nhận là hai vợ chồng bà kinh tế độc lập; việc làm ăn đối tiền Nhân dân tệ do bà phụ trách thu chi nên bà có toàn bộ quyền và nghĩa vụ chứ ông Đ không tham gia thu chi. Do vậy, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H thì ông Đ không có trách nhiệm với khoản vay này của chị H. Bà đồng ý với ý kiến của ông Đ, bà xin chịu mọi quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến yêu cầu khởi kiện của chị H.

*Ông B Đ trình bày:* Ông là giám đốc Công ty TNHH đầu tư thương mại Đ Đ; tuy nhiên, công ty không có chức năng đối ngoại tệ. Cửa hàng vàng P X là của vợ chồng ông. Số điện thoại 0934583292 là số thuê bao đứng tên ông, số điện thoại này sử dụng viber nick là "P X nv2", vợ chồng ông và nhân viên đều sử dụng. Tuy nhiên, vợ chồng ông kinh tế độc lập; việc làm ăn đối tiền Nhân dân tệ do bà P phụ trách thu chi nên bà có toàn bộ quyền và nghĩa vụ chứ ông Đ không tham gia thu chi. Do vậy, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H thì ông Đ không có trách nhiệm với khoản nợ này của chị H.

Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà L T L P trình bày quan điểm tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm vì bản án sơ thẩm vi phạm thẩm quyền xét xử; đưa thiếu người tham gia tố tụng; thu thập chứng cứ không đầy đủ vì vi bằng chỉ là nguồn chứng cứ, có dấu hiệu cắt xén, chưa hợp pháp lãnh sự; không có sao kê của ngân hàng về chuyển tiền, nhận tiền; số liệu chuyển và nhận không khớp nhau (luật sư của bà P đã cộng lại nhiều lần nhưng không khớp). Về mặt nội dung: Bà P đã chuyển khoản cho chị H nhưng chị H chưa chứng minh được đã chuyển khoản thành công cho các khách hàng của bà P.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự tuân thủ đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý vụ án đến phiên tòa xét xử vụ án.

Về nội dung: Do cấp sơ thẩm chưa xác minh lời khai của nhân viên cửa hàng của bà P xem những người này có làm ăn riêng với chị H và có chốt nợ trên Viber không; chưa lấy lời khai của những chủ tài khoản đã chuyển tiền, đã nhận tiền của hai bên; chưa yêu cầu bên nguyên đơn và bị đơn cung cấp các chứng từ chuyển tiền, trả tiền để có căn cứ đối chiếu. Do đó, cần căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; hủy bản án sơ thẩm.

*Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:*



## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

### [1]. Về tố tụng:

#### [1.1] Về quyền khởi kiện, phạm vi khởi kiện; thẩm quyền giải quyết:

Theo đơn khởi kiện của chị N T H: Yêu cầu Tòa án tuyên: Buộc bà L T L P trả lại cho chị số tiền 8.621.089.819 VNĐ. Yêu cầu của nguyên đơn nêu trên là đảm bảo quyền khởi kiện theo Điều 4 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn là bà L T L P có địa chỉ tại 4D T Đ T, phường C L, quận Đ Đ, HN. Do vậy, Tòa án nhân dân quận Đ Đ, thành phố HN đã thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án và loại việc được qui định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

#### [1.2] Về quan hệ pháp luật; tư cách người tham gia tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là “*Kiện đòi tài sản*” là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

#### [1.3] Về chứng cứ:

Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm; bị đơn - bà L T L P đã được Tòa án sơ thẩm triệu tập nhưng vắng mặt không có lý do. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng cứ và hòa giải vào 09h ngày 01/03/2021 của Tòa án nhân dân quận Đ Đ (bà L T L P đã được tổng đạt vào 15h30 phút ngày 27/01/2021) nhưng vắng mặt không có lý do.

Tại cấp phúc thẩm, bà L T L P đã được phô tô toàn bộ hồ sơ nhưng không phản đối các tài liệu có trong hồ sơ. Do vậy, những tài liệu có trong hồ sơ vụ án mà Tòa án sử dụng làm căn cứ giải quyết đủ điều kiện là chứng cứ theo Điều 92, Điều 93 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với Vi bằng số 0614.2020/VB-TPLHN do Văn phòng thừa phát lại HN lập ngày 05/09/2020: Hội đồng xét xử nhận thấy, file ảnh chụp toàn bộ nội dung tin nhắn giữa tài khoản viber "N H" và "P X nv2" gồm 260 trang được đánh số từ trang 1 đến trang 261; đã được lập và lưu tại Sở tư pháp thành phố HN đúng quy định của pháp luật đủ điều kiện là nguồn chứng cứ quy định tại khoản 8 Điều 94 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tại khoản 10 Điều 95 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "*Văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý do người có chức năng lập tại chỗ được coi là chứng cứ nếu việc lập văn bản ghi nhận sự kiện, hành vi pháp lý được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định*". Ngoài ra, tại Biên bản làm việc ngày 14/07/2021, bà P thừa nhận sử dụng số điện thoại **0934583292** đứng tên ông B Đ

Đ (chồng bà P); tại số điện thoại này có sử dụng viber tên "P X nv2" để giao dịch với chị N T H. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy Vi bằng số 0614.2020/VB-TPLHN do Văn phòng thừa phát lại HN lập ngày 05/09/2020 đủ điều kiện là chứng cứ theo quy định là chứng cứ theo quy định tại Điều 93; khoản 8 Điều 94; khoản 10 Điều 95 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

*[1.4] Về kháng cáo:*

Tại phiên toà sơ thẩm ngày 05/05/2021, vắng mặt bà L T L P. Ngày 14/05/2021, Toà án sơ thẩm đã tổng đạt bản án sơ thẩm cho bà P. Ngày 19/05/2021, Toà án nhân dân quận Đ Đ nhận đơn kháng cáo ngày 18/05/2021 của bà P. Bà P đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm ngày 25/05/2021. Do đó, kháng cáo đảm bảo về chủ thể, hình thức, nội dung và trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về phạm vi kháng cáo của bà L T L P kháng cáo đề nghị Toà án cấp phúc thẩm tuyên huỷ bản án số 52/2021/DS-ST ngày 05/05/2021 của Toà án nhân dân quận Đ Đ với lý do Toà án cấp sơ thẩm không đúng sự thật.

*[1.5]. Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm:*

Các đương sự đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Tại phiên toà, có mặt đầy đủ các đương sự là chị N T H, bà L T L P. Không có đương sự nào vắng mặt.

**[2] Xét kháng cáo của bà L T L P:**

Tại đơn kháng cáo, bà L T L P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Hội đồng xét xử thấy cần xét yêu cầu khởi kiện của chị N T H để làm căn cứ xét kháng cáo của bà L T L P.

*[2] Xét yêu cầu khởi kiện của chị N T H về việc đòi số tiền là 8.621.089.819 VNĐ:*

Hội đồng xét xử nhận thấy, tại Biên bản làm việc ngày 14/07/2021 có mặt chị N T H và bà L T L P, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà P các đương sự đều xác nhận nội dung về quá trình giao dịch, làm ăn với nhau như sau: Chị H và bà P có quan hệ làm ăn về việc làm trung gian đổi ngoại tệ (tiền Nhân dân tệ) từ năm 2018. Hình thức là khi bà P có khách muốn đổi tiền thì bà P và chị H trao đổi tỷ giá Nhân dân tệ; bà P đưa tài khoản Nhân dân tệ của khách hàng (tài khoản nhận tiền ở Trung Quốc) cho chị H; chị H thông qua một bên trung gian chuyển tiền (Nhân dân tệ) vào tài khoản do bà P yêu cầu. Sau đó, bà P chuyển tiền (Việt Nam đồng) vào tài khoản của chị H hoặc tài khoản do chị H yêu cầu để trả tiền đổi Nhân dân tệ đã nhận. Quá trình giao dịch, hai bên chủ yếu liên hệ qua điện thoại. Bà P sử dụng số điện thoại là 0945595588 đứng tên bà P và số điện thoại 0934583292 đứng tên ông B Đ Đ (chồng bà P); tại số điện thoại 0934583292 có sử dụng viber tên "P X nv2". Chị H sử dụng số điện thoại là 0942561991, có sử dụng viber tên "N H". Những nội dung trên phù hợp với lời khai của bà L T L P tại Bản tường

trình ngày 16/06/2020 (BL329); Biên bản ghi lời khai của bà L T L P ngày 25/06/2020 (BL334) tại Công an quận Đ Đ.

Do vậy, tình tiết chị N T H và bà L T L P có giao dịch làm làm trung gian đôi ngoại tệ (Nhân dân tệ); có sử dụng điện thoại, trong đó chị H sử dụng viber "N H" và bà P sử dụng viber "P X nv2" để nhắn tin, chốt tiền, chốt nợ là tình tiết không cần chứng minh.

Như nhận định tại mục [1.3], Vi bằng số 0614.2020/VB-TPLHN do Văn phòng thừa phát lại HN lập ngày 05/09/2020 đủ điều kiện là chứng cứ. Ngoài ra, tại Biên bản làm việc ngày 14/07/2021 bà L T L P đã khai *“Tôi đã phản hồi lại qua viber "H N" các tin nhắn tại trang 240 của vi bằng, cụ thể “khoản này chuyển hôm 26, khách bảo bị khóa”*”. Như vậy, bà P đã thừa nhận tính hợp pháp của chứng cứ là Vi bằng số 0614.2020/VB-TPLHN; thừa nhận những nội dung trao đổi giữa bà P và chị H qua viber.

Hội đồng xét xử nhận thấy, từ ngày 28/06/2019 đến ngày 02/08/2019; giữa viber "N H" và viber "P X nv2" đã giao dịch làm ăn, nói chuyện rất nhiều, in ra được 260 trang A4. Trong đó, có nhiều lần viber "N H" chốt nợ; viber "P X nv2" đính chính lại khoản tiền; cụ thể ở những lần sau:

- Ngày 07/7/2019, viber "N H" chốt nợ là 4.236.884.940 VNĐ. Ngay sau dưới tin nhắn, viber "P X nv2" nhắn lại nội dung *“Số 6/7, mã 1384.73 chốt 334.2 lệch 69k. Số 7/7 mã 4058.14 chốt 334.2 lệch 406k. **Chốt số nợ H 4.236.410**”* - BBL 225.

- Ngày 09/7/2019, viber "N H" chốt nợ với số tiền là 4.062.921.905 VNĐ; viber "P X nv2" nhắn lại nội dung *“Mã 208 giá 3340 chứ; cháu có nói giá thay đổi đâu; mã 2079.73 \* 3340; lệch 208k. **Chốt số nợ c H là 4.062.713**”* - BL 205.

- Ngày 11/7/2019, viber "N H" chốt nợ với số tiền là 4.243.360.660 VNĐ. Ngay sau dưới tin nhắn, viber "P X nv2" nhắn lại nội dung *“Cô tưởng 46. Cô đang làm hồ sơ vay tiếp, có ngân hàng hứa làm hồ sơ rồi. Nếu thuận lợi chắc thứ 6 tuần sau cô vay được tiền. Mã 698.50 tệ \* 3346, lệch 70k. **Chốt nợ c H 4.243.359**”* - BL 196.

- Ngày 14/7/2019, viber "N H" chốt nợ với số tiền là 5.283.269.346 VNĐ. Ngay sau dưới tin nhắn, viber "P X nv2" nhắn lại nội dung *“C H xem lại số ngày 12/07 có 01 mã 346.10 thôi. Chốt số 12/07 nợ c H 4.560.737.000. Lãi ngày 12/07 là 1 tr 365. 02 mã tệ 1340 + 1384.01 \* 334.05; lệch 137k. Chốt số 13/07 nợ c H 5.281.685.000. Lãi 13/07 là 1 tr 580, **chốt số 14/07 nợ c H 5.283.265**”* - BL185.

- Ngày 16/7/2019, viber "N H" chốt nợ với số tiền là 6.078.109.000 VNĐ. Ngay sau dưới tin nhắn, viber "P X nv2" nhắn lại nội dung *“Mã 1000.5 \* 334.35 trừ 400 tr + 300 tr. **Chốt số nợ c H 6.078.109**. Ngân hàng hẹn cô thứ 6 duyệt hồ sơ. Cô đang gửi số liệu cm để vay. Nếu ok thì cố cho cô mấy hôm”* - BL 155.

- Ngày 18/7/2019, Viber "N H" chốt nợ với số tiền là 8.681.256.000 VNĐ. Ngay sau dưới tin nhắn, Viber "P X nv2" nhắn lại nội dung "*Tcb Tuần 630 tr, chốt số nợ c H 8.681.256*" - BL 122.

- Ngày 19/7/2019, viber "N H" chốt nợ với số tiền là 8.323.277.633 VNĐ và nhắn tin "*Hôm nay cháu cần tiền sớm cô ơi! Cháu phải nộp Ngân hàng trả bên hp*". Ngay sau dưới tin nhắn, viber "P X nv2" nhắn lại nội dung "*Cô đang đi vay, với cả đang bán hàng*" - BL115.

- Ngày 20/7/2019 và ngày 21/7/2019; viber "N H" chốt nợ với số tiền là 8.639.102.852 VNĐ; 8.786.303.137 VNĐ và nhắn tin "*có gấp 140 tr tk không? Cho c cái, alo*". Ngay sau dưới tin nhắn, viber "P X nv2" nhắn lại nội dung "*Đợi tý giờ chưa có, không có c H ơi! Đang đợi tiền vào mà chưa thấy đồng nào*", không có nội dung đính chính số tiền - BL 103.

- Ngày 22/7/2019, viber "N H" chốt nợ với số tiền là 9.993.534.559 VNĐ (BL86) và nhắn tin "*Cô báo ở nhà tiền giúp cháu, cháu cần quá... Cô ơi! Xem như nào chiều nay xoay cho cháu 3 tỷ nhé, cháu chỉ cố giúp cô hết tuần này được 6 tỷ thôi không cháu cũng nghỉ làm, không giải thích được với mọi người, làm ăn phải thanh toán đủ theo ngày chứ không để im tiền được như này. Cháu nói mãi bên hối phiếu mới cho khát đến hết tuần này thanh toán hết. Vắng khách cháu không có tiền xoay vòng là chết giấc*". Ngay sau dưới tin nhắn, viber "P X nv2" nhắn lại nội dung "*Cô có muốn thế này đâu. Cô bị thế này cô cũng không sung sướng gì*" và các tin nhắn có nội dung khát nợ - BL84.

- Ngày 23/7/2019, viber "N H" chốt nợ với số tiền là 8.711.917.127 VNĐ. Viber "P X nv2" đã đọc và không đính chính số tiền - BL63.

- Ngày 24/7/2019, viber "N H" chốt nợ với số tiền là 8.711.917.127 VNĐ. Viber "P X nv2" đã đọc và không đính chính số tiền - BL71.

- Ngày 25/7/2019, viber "N H" chốt nợ với số tiền là 9.419.275.752 VNĐ. Ngay sau dưới tin nhắn, viber "P X nv2" nhắn lại nội dung "*Tcb Hung 2 tỷ 160 vào nhâm 2,2 nhé*" - BL47.

- Ngày 26/7/2019, viber "N H" chốt nợ với số tiền là 8.578.080.699 VNĐ và nội dung "*E kiểm tra đi nhé, chuẩn sổ báo lại c, hôm qua có mỗi chị làm thôi, soát lại cho chị*". Viber "P X nv2" đã đọc và không đính chính số tiền - BL37.

- Ngày 27/7/2019, ngày 28/7/2019; viber "N H" chốt nợ với số tiền là 8.666.538.894 VNĐ; 8.982.294.974 VNĐ. Viber "P X nv2" đã đọc và không đính chính số tiền - BL25.

- Ngày 29/7/2019, viber "N H" chốt nợ với số tiền 9.683.386.959 VNĐ. Viber "P X nv2" đã đọc và không đính chính số tiền - BL18.

- Ngày 30/7/2019, viber "N H" chốt nợ với số tiền là 8.607.866.523 VNĐ. Viber "P X nv2" đã đọc và không đính chính số tiền - BL08.

- Ngày 01/08/2019, viber "N H" chốt nợ với số tiền 8.621.089.819 VNĐ. Viber "P X nv2" đã đọc và không đính chính số tiền và nhắn tin lại có nội dung "Có giá tẹ chưa".

- Ngày 02/08/2019, viber "N H" chốt nợ với số tiền 8.621.089.819 VNĐ và tin nhắn có nội dung "Cô ơi thu xếp cho cháu lấy tiền nhé. Viber của cháu bị lỗi. Tạm thời nhắn zalo nhé! Cô có ít tiền mặt hoặc tài khoản nào nhắn cháu". Viber "P X nv2" đã đọc và không trả lời.

Ngày 30/07/2019, từ viber "N H" nhắn nội dung: "Cô ơi! tuần này cô cố gắng lo tiền cho cháu trả bên hối phiếu cô nhé. Cháu căng thẳng quá luôn... Ngay từ đầu không ai đồng ý cho vay tiền như này chỉ vì mình có tình lợi dụng tiền của người ta. Hiện nay cháu vẫn đang khó và xin người ta chờ đến tuần này...". Viber "P X nv2" nhắn lại nội dung: "Cô cũng đang rất mệt mỏi, sẽ cố gắng giải quyết" - BL 19.

Hội đồng xét xử nhận thấy, trong thời gian 01 tháng giữa viber "N H" và "P X nv2" nhắn tin qua viber rất nhiều nội dung với 260 trang A4 từ việc chốt giá, chốt giao dịch, chốt chuyển tiền vào tài khoản nào, chuyển ảnh đã chuyển khoản, đòi nợ và khất nợ. Nick "P X nv2" không phải một mình bà P sử dụng thể hiện ở hai đại từ nhân xưng khác nhau xưng "cô" hoặc "em" với chị H. Tuy nhiên, toàn bộ phần giao dịch chốt giá, chốt giao dịch, chốt chuyển tiền vào tài khoản nào, xin khất nợ đều là bà P trực tiếp trao đổi với chị H. Nhân viên của bà P chỉ là người hỏi dư nợ mỗi ngày khi chị H chưa gửi thông kê giao dịch ngày hôm trước. Khi chị H gửi, nếu số liệu đã chính xác thì mặc nhiên công nhận; nếu số liệu chưa chính xác (thông thường thì chỉ lệch vài chục, đến vài trăm nghìn Việt Nam đồng) thì viber "P X nv2" sẽ đính chính và chốt nợ lại bằng tin nhắn.

Hội đồng xét xử nhận thấy, viber "N H" và tin nhắn thông báo xác nhận nợ của đặt đơn vị tính là đồng; viber "P X nv2" thì đặt đơn vị tính là nghìn đồng nên không có đơn vị tiền tệ kèm theo. Tuy nhiên, ở mỗi lần chốt nợ viber "N H" đều chốt đến con số đơn vị và có đơn vị tiền tệ đồng; viber "P X nv2" chỉ đính chính số tiền lệch vài chục, hoặc vài trăm nghìn đồng. Tại Biên bản làm việc ngày 14/07/2021, bà P đã xác nhận nội dung: *Những tin nhắn xác nhận nợ của các ngày 07/7/2019, ngày 09/7/2019, ngày 11/7/2019, ngày 14/7/2019, ngày 16/7/2019, ngày 18/7/2019 với dư nợ là 8.681.256.000 VNĐ thì bà xác nhận nhắn từ viber "P X nv2"; nhưng không phải bà chốt nợ, còn ai chốt nợ thì đề nghị Tòa án làm rõ người chốt là anh Đ hay các nhân viên là C, V, T, Y, Q.* Như vậy, có căn cứ việc số liệu chốt nợ viber "P X nv2" có đơn tính là nghìn đồng tương đương với số liệu do viber "N H" chốt nợ.

Hội đồng xét xử nhận thấy, viber "P X nv2" là của vợ chồng bà P dùng để giao dịch với công việc do bà P làm chủ; việc bà P thuê nhân viên để tính toán số

sách và cho sử dụng chung để tiện theo dõi công việc thì vợ chồng bà P phải có trách nhiệm. Cũng tại Biên bản làm việc ngày 14/07/2021, bà P đã xác nhận nội dung: *Ngày 01/8/2019, từ viber “N H” chốt số tiền bà còn nợ với số tiền là 8.621.089.819 VNĐ; Nick “P X nv2” có hỏi lại là “Có giá tẻ chưa”. Sau ngày 01/8/2019, do chị H đang vướng vụ án khác tại Q N nên giữa hai bên không tiếp tục giao dịch và vợ chồng bà và những người trong cửa hàng P X không trả thêm cho chị H bất kỳ khoản tiền nào.*

Như vậy, Hội đồng xét xử có cơ sở để kết luận giao dịch giữa chị H và bà P là làm trung gian đổi tiền ăn chênh lệch là hợp đồng dịch vụ. Đáng ra, sau mỗi giao dịch thì bà P phải thanh toán xong theo thỏa thuận. Tuy nhiên, bà P nợ đọng qua mỗi ngày giao dịch và đã nhiều lần xác nhận nợ. Mỗi lần bà P xác nhận nợ thì giữa chị H và bà P đã chuyển hóa và xác lập Hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự năm 2015. Cho đến ngày 01/8/2019, bà P còn nợ chị H số tiền 8.621.089.819 VNĐ và từ đó đến nay bà P chưa trả chị H đồng nào. Bà P hứa trả nợ nhiều lần nhưng không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo quy định tại Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do vậy, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị N T H về số tiền 8.621.089.819 VNĐ là phù hợp với quy định tại Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Chị H có chồng là anh H Đ L; chị H và anh L đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 49/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04/03/2021 của Tòa án nhân dân quận HK (quyết định có hiệu lực pháp luật). Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn xác nhận chị H và anh L không có tài sản chung, không có công nợ chung. Trong nội dung vi bằng chị H nhiều lần thể hiện đòi tiền bà P để trả nợ cho bên hồi phiếu. Ngoài ra, ngày 23/07/2021, anh H Đ L có ý kiến: Trong thời kỳ hôn nhân, anh và chị H hoàn toàn tách biệt về kinh tế; giữa hai vợ chồng không hề có tài sản chung và công nợ chung nào. Số tiền liên quan đến vụ đòi tiền giữa chị H và bà P không liên quan đến anh. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định khoản tiền bà P nợ chị H không liên quan đến anh H Đ L.

Bà P và ông Đ là vợ chồng hợp pháp, cả hai cần có trách nhiệm chung đối với khoản nợ này. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ và bà P cùng thống nhất đây là việc làm ăn riêng của bà P nên bà P sẽ có toàn bộ trách nhiệm giải quyết với chị H; chị H cũng thống nhất nội dung này khi chị H chỉ khởi kiện một mình bà P. Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận thỏa thuận của bà P và ông Đ; buộc bà P có trách nhiệm thanh toán toàn bộ số tiền 8.621.089.819 VNĐ cho chị H.

[2.2] *Xét kháng cáo của bà L T L P:* Từ những nhận định tại mục [2.1], Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L T L P.

Đối với việc bà P cho rằng, chị H chuyển nhiều mã sang Trung Quốc nhưng phía Trung Quốc phản hồi chưa nhận được tiền ở các ngày 26/6/2019, ngày

26/7/2019, ngày 27/7/2019, ngày 30, 31/7/2019. Tuy nhiên, bà P không đưa ra bất kỳ chứng cứ nào chứng minh. Từ ngày 26/6/2019 cho đến khi hai bên dừng giao dịch là ngày 02/08/2019 là hơn 01 tháng; bà P không có căn cứ đã trao đổi với chị H về nội dung này; cho đến nay là hơn 02 năm bà P không có yêu cầu chị H hay bất kỳ một cơ quan Nhà Nước nào giải quyết về số tiền này. Cho dù, bà P có chứng cứ chứng minh thì nội dung này không thuộc phạm vi khởi kiện; không thuộc phạm vi giải quyết phúc thẩm nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với lời khai của bà P về việc ngày 01/07/2019, có nick viber “Tệ Sài Gòn” nhắn tin để lừa bà P; bà P nghi ngờ do chị H làm nhưng bà P không đưa ra căn cứ và lý do việc nghi ngờ. Tuy nhiên, mặc dù nghi ngờ chị H lừa nhưng từ ngày 01/07/2019 đến ngày 31/07/2019 bà và chị H vẫn tiếp tục làm ăn chung với nhau. Tại Công văn số 5624/C02-P3 ngày 09/10/2020 của Cục CSHS - Bộ Công An trả lời yêu cầu của Cơ quan CSĐT - CA quận Đ Đ có nội dung: Cục CSHS - Bộ Công An **không thực hiện** các thủ tục về tiếp nhận, giải quyết tin báo tố giác tội phạm của bà L T L P về việc bị hack Viber sau đó bị tài khoản “Tệ Sài Gòn” chiếm đoạt số tiền 8.612.089.819 VNĐ (BL328). Hội đồng xét xử nhận thấy lời khai của bà L T L P là không có căn cứ và không liên quan đến vụ kiện này.

### **[3] Về đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HN:**

Như nhận định ở trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, chị N T H và bà L T L P có quan hệ làm ăn về việc làm trung gian đổi tiền Nhân dân tệ từ năm 2018; số điện thoại sử dụng viber là của vợ chồng bà P; bà P có thuê nhân viên kế toán để theo dõi sổ sách, cho sử dụng chung viber "P X nv2" là việc nội bộ của bà P. Giao dịch chuyển tiền, chốt nợ tiền, khát nợ giữa viber "N H" và "P X nv2" là trách nhiệm của của bà L T L P.

Ngoài ra, như nhận định trên giao dịch giữa chị H và bà P là hợp đồng dịch vụ đã chuyển hóa thành lập Hợp đồng vay tài sản khi viber "P X nv2" chốt nhận nợ. Bà P khai có ngày hai bên giao dịch 10 mã cho 10 tài khoản (trong 02 năm từ năm 2018 đến năm 2019 thì giữa hai bên đã thực hiện hàng nghìn giao dịch chuyển tiền, nhận tiền). Trong vụ án này, quan hệ pháp luật đã xác định là kiện đòi tài sản- là tiền bà P nợ lại (đã xác nhận nợ). Do vậy, việc lấy lời khai của những chủ tài khoản đã chuyển tiền, đã nhận tiền của hai bên; yêu cầu hai bên cung cấp các chứng từ đã chuyển tiền, đã trả tiền để đối chiếu là không thể thực hiện và không cần thiết.

Do vậy, không có căn cứ chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

### **[4] Về án phí:**

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chị H được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm;

Bà L T L P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương đương với số tiền phải trả cho chị H 8.621.089.819 VNĐ: 112.000.000 VNĐ + (4.621.089.819 VNĐ \* 0,1%)

= 116.621.089 VNĐ (*một trăm mười sáu triệu, sáu trăm hai mươi một nghìn, không trăm tám mươi chín*) đồng.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không được chấp nhận kháng cáo nên bà P phải chịu 300.000 VNĐ án phí phúc thẩm.

Tổng cộng bà L T L P phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm là 116.921.089 VNĐ (*một trăm mười sáu triệu, chín trăm hai mươi một nghìn, không trăm tám mươi chín*) đồng.

*Vì các lẽ trên;*

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Điều 166, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Điều 4; khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 68; khoản 8 Điều 94; khoản 10 Điều 95; Điều 271, Điều 272; Điều 273; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### Xử:

[1]. Không chấp nhận kháng cáo của bà L T L P; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 52/2021/DS-ST ngày 05/05/2021 của Tòa án nhân dân quận Đ Đ, thành phố HN; cụ thể như sau;

[1.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị N T H đối với bà L T L P.

[1.2] Xác nhận bà L T L P nợ chị N T H số tiền 8.621.089.819 VNĐ (*tám tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu, không trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm mười chín*) đồng.

[1.3] Buộc bà L T L P trả chị N T H số tiền 8.621.089.819 VNĐ (*tám tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu, không trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm mười chín*) đồng.

[1.4]. Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định của khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành.

[2]. Về án phí: Bà L T L P phải chịu án phí là 116.921.089 VNĐ (*một trăm mười sáu triệu, chín trăm hai mươi một nghìn, không trăm tám mươi chín*) đồng.

Hoàn trả chị N T H số tiền tạm ứng án phí 58.300.000 VNĐ đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0015272 ngày 02/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Đ Đ, thành phố HN.



Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 7, 7a và điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày Tòa tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKS NDTP HN;
- TAND quận Đ Đ;
- Chi cục THA DS quận Đ Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thu Hồng**